

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 73/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25-7-2024
V/v Tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Hồng Phong
- Bà Nguyễn Thị Thu Tâm

- **Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân Huyện T, tỉnh Long An.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 172/2024/TLST-HNGĐ, ngày 19/6/2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11/7/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1994. Địa chỉ: **Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An.**

2. Bị đơn: Bà **Lê Thị Tuyết N**, sinh năm 1997. Địa chỉ: **Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Long An.**

(Ông **Phạm Văn T**, bà **Lê Thị Tuyết N** có mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn ông **Phạm Văn T** trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ông và bà **N** tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T, huyện T, tỉnh Long An** vào ngày 02/01/2018, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống về kinh tế. Bà **N** nói ông đưa tiền cho bà không đủ chi xài. Vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau. Ông và bà **N** đã ly thân từ tháng 02/2024 cho đến nay. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà **Lê Thị Tuyết N**; Về con chung, nợ chung: Không có.

Về chia tài sản chung: Ông và bà **N** có 10 chỉ vàng cưới 24kara gồm: 01 sợi dây chuyền 05 chỉ, 01 chiếc lắc 04 chỉ, 01 đôi bông tai 01 chỉ hiện do bà **N** đang quản lý. Nguồn gốc vàng cưới là của cha mẹ ông cho chung hai vợ chồng lúc đến nhà bà **N** để nạp tài xin hỏi cưới bà **N**. Ông yêu cầu chia đôi tài sản chung, ông nhận 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24kara. Bà **N** nhận 01 chiếc lắc 04 chỉ vàng 24kara, 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24 kara.

* Bị đơn là bà **Lê Thị Tuyết N** trình bày trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông **Phạm Văn T** về ngày tháng năm chung sống, đăng ký kết hôn; con chung và nợ chung không có. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do ông **T** đi làm ít đưa tiền cho bà. Từ khi kết hôn cho đến nay, cuộc sống vợ chồng bà phải tự lo một mình. Nhận thấy cuộc hôn nhân không hạnh phúc nên bà đồng ý ly hôn với ông **Phạm Văn T**.

Về tài sản chung: Bà và ông **T** không có tài sản chung. Số vàng cưới mà ông **T** yêu cầu chia là của cha mẹ ruột ông **T** cho riêng bà trong ngày nạp tài, không phải cho chung hai vợ chồng. Đồng thời, hiện nay số vàng này đã không còn. Bà bị hư thai 2 lần không có tiền nên đã bán số vàng này để chi xài thuốc men. Trong thời gian gần 7 năm chung sống, ông **T** rất ít khi đưa tiền cho bà nên bà phải tự lo cho bản thân và còn phụ gia đình chồng.

Tòa án tiến hành thụ lý vụ án, hòa giải nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng: Ông **Phạm Văn T** nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà **Lê Thị Tuyết N**. Căn cứ nơi cư trú của bị đơn, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện T theo quy định tại Điều 28 và Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử nhận thấy, ông **T** và bà **N** được pháp luật công nhận là vợ chồng, đã sống ly thân từ tháng 02/2024 cho đến nay. Bà **N** đồng ý ly hôn với ông **T**, không muốn tiếp tục cuộc hôn nhân này. Như vậy, có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn giữa hai bên là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **T** với bà **N** theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông **T** và bà **N** xác định không có con chung nên Hội đồng không xem xét.

[2.3] Về nợ chung: Ông **T** và bà **N** xác định không có nợ chung. Cho đến nay, không có ai khởi kiện về việc nợ chung của ông **T**, bà **N** nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án này, nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[2.4] Về tài sản chung: Ông **T** xác định ông và bà **N** có 10 chỉ vàng 24kara. Gồm có 01 sợi dây chuyền 05 chỉ, 01 chiếc lắc 04 chỉ, 01 đôi bông tai 01 chỉ hiện do bà **N** đang quản lý. Vàng cưới của cha mẹ ruột ông cho chung 02 vợ chồng nên yêu cầu chia đôi.

Hội đồng xét xử nhận thấy, số vàng 10 chỉ 24kr ông **T** thừa nhận được cha mẹ ruột của ông cho bà **N** trong ngày đi nạp tài nên ông **T** cho rằng cho chung hai vợ chồng là không đúng. Ông **T** không chứng minh được đây là tài sản chung nên ông **T** yêu cầu chia là không có cơ sở theo quy định tại Điều 43, 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ các phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của ông **T** là có căn cứ chấp nhận một phần về việc ly hôn, bác yêu cầu chia tài sản chung.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông **T** và bà **N** mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn.

Về án phí chia tài sản chung: Ông **T** phải chịu 1.917.500 đồng án phí trên phần yêu cầu chia 05 chỉ vàng 24 kara (tương đương 38.350.000 đồng) không được chấp nhận. (Giá vàng 24 kara tại thời điểm xét xử là 7.670.000 đồng/1 chỉ vàng 2).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, 55, 43, 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của ông **Phạm Văn T** và bà **Lê Thị Tuyết N**.

Ông **Phạm Văn T** và bà **Lê Thị Tuyết N** thuận tình ly hôn.

2/ Không chấp nhận yêu cầu của ông **Phạm Văn T** đối với bà **Lê Thị Tuyết N** về việc chia tài sản chung 05 chỉ vàng 24kara.

3/ Về án phí:

Ông **Phạm Văn T** phải chịu 1.992.500 đồng án phí, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông **Phạm Văn T** đã nộp là 1.235.000 đồng theo Biên lai thu số

0009004, 0009005 cùng ngày 19/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện T. Ông **Phạm Văn T** còn phải nộp tiếp 757.500 đồng án phí sung công quỹ Nhà nước.

Bà **Lê Thị Tuyết N** phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4/ Án xử sơ thẩm, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- VKSND Huyện T;
- CCTHADS Huyện T;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Lê Thị Mỹ Phượng